

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 800 /VHTC-VP  
V/v Công bố thông tin BCTC năm 2020 sau  
kiểm toán

Hạ Long, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty Cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.  
Mã chứng khoán: THT.  
Trụ sở chính: Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.  
Điện thoại: 0203 3835169.  
Fax: 0203 3836120.

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Phương Nhung  
Địa chỉ: Số 195 Lê Thánh Tông- Phường Hồng Gai, Thành phố Hạ Long, Tỉnh QN.  
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0987 909 009, 02033 835 169.

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Than Hà Tu- Vinacomin được lập ngày 22/3/2021 bao gồm:
  - + Báo cáo của Ban giám đốc
  - + Bảng cân đối kế toán;
  - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
  - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Báo cáo kiểm toán độc lập số 220321.001/BCTC.QN
- Toàn bộ báo cáo tài chính năm 2020 sau kiểm toán được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: [www.hatucoal.vn](http://www.hatucoal.vn). (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, SGDK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c)
- Phòng CV đăng trên Website;
- Lưu: VT, Thư ký C.Ty.

Người thực hiện công bố thông tin  
Thư ký Công ty



Nguyễn Phương Nhung

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	33
Phụ lục 02: Tài sản cố định vô hình	34
Phụ lục 03: Các khoản vay	35 - 38
Phụ lục 04: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39
Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	40



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, khu 03, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 03/03/2020)
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 03/03/2020)
Ông Vũ Hồng Cẩm	Ủy viên	
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Anh Chung	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Quảng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Quảng	Quyền Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/01/2020)
Ông Vũ Hồng Cẩm	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15/01/2020)
Ông Đặng Văn Tĩnh	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc	
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Lan Hương	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 04/12/2020)
Bà Trịnh Thị Bích Ngọc	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 04/12/2020)
Ông Lương Xuân Hùng	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



**Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomim**

Địa chỉ: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

**TM. Ban Giám đốc**

Quyền Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vấn đề nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 19, Công ty đang phản ánh nguồn hình thành các tài sản cố định từ chi phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên Bảng cân đối kế toán của Công ty với số dư tại ngày 31/12/2020 là 927.182.281 đồng. Việc trình bày Báo cáo tài chính này được thực hiện theo văn bản hướng dẫn số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2018.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm  
toán AASC tại Quảng Ninh



Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0367-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1643-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>818.438.425.425</b>	<b>607.496.957.846</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>10.955.609.902</b>	<b>5.532.504.960</b>
111 1. Tiền		10.955.609.902	5.532.504.960
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>437.987.607.456</b>	<b>225.963.550.654</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	385.432.861.787	218.853.126.939
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	49.176.061.442	6.238.619.630
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.411.262.227	5.104.382.085
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.032.578.000)	(4.232.578.000)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>340.099.186.893</b>	<b>323.851.534.228</b>
141 1. Hàng tồn kho		369.090.670.509	324.914.826.883
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.991.483.616)	(1.063.292.655)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>29.396.021.174</b>	<b>52.149.368.004</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	29.213.958.574	31.577.557.507
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	20.571.810.497
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	182.062.600	-
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>963.207.114.493</b>	<b>812.366.882.038</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>103.934.175.951</b>	<b>101.070.458.353</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	103.934.175.951	101.070.458.353
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>794.010.218.355</b>	<b>659.243.598.513</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	340.559.164.360	310.973.991.213
222 - Nguyên giá		1.690.487.991.177	1.484.832.142.010
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.349.928.826.817)	(1.173.858.150.797)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	453.451.053.995	348.269.607.300
228 - Nguyên giá		580.095.529.693	368.045.248.543
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(126.644.475.698)	(19.775.641.243)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>30.606.965.928</b>	<b>29.070.797.092</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	30.606.965.928	29.070.797.092
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>34.655.754.259</b>	<b>22.982.028.080</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	26.551.637.569	22.850.941.533
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	8.104.116.690	131.086.547
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.781.645.539.918</b>	<b>1.419.863.839.884</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.424.223.935.602</b>	<b>1.054.098.933.462</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>689.128.053.348</b>	<b>772.005.224.608</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	268.872.666.479	447.447.417.833
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	47.667.331	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	109.519.675.787	71.007.561.164
314 4. Phải trả người lao động		52.451.694.275	60.593.422.525
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	141.162.513	56.300.771
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.819.171.345	3.680.401.137
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	233.986.198.785	176.034.261.590
322 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		19.289.816.833	13.185.859.588
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>735.095.882.254</b>	<b>282.093.708.854</b>
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	734.168.699.973	277.737.454.133
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	927.182.281	4.356.254.721
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>357.421.604.316</b>	<b>365.764.906.422</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>357.421.604.316</b>	<b>365.764.906.422</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	245.690.520.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.690.520.000	245.690.520.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	569.137.076
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		29.772.654.801	10.581.477.918
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		81.436.110.621	108.970.589.610
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		45.000.000.000	37.998.644.178
421b - LNST chưa phân phối năm nay		36.436.110.621	70.971.945.432
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.781.645.539.918</b>	<b>1.419.863.839.884</b>

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Giám đốc



Nguyễn Thị Chi



Hà Thị Diệp Anh



Nguyễn Quang Quảng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.876.294.906.705	2.448.500.943.282
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.876.294.906.705	2.448.500.943.282
11	3. Giá vốn hàng bán	23	2.698.641.699.093	2.279.089.600.757
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		177.653.207.612	169.411.342.525
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.969.346.092	3.563.632.095
22	6. Chi phí tài chính	25	62.957.302.567	18.052.901.054
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		62.957.302.567	18.052.901.054
25	7. Chi phí bán hàng	26	4.543.337.716	5.507.319.129
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	67.665.101.178	70.192.696.602
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.456.812.243	79.222.057.835
31	10. Thu nhập khác	28	3.257.737.014	10.458.571.748
32	11. Chi phí khác	29	2.397.189.027	1.043.850.349
40	12. Lợi nhuận khác		860.547.987	9.414.721.399
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.317.360.230	88.636.779.234
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	17.854.279.752	17.664.833.802
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(7.973.030.143)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.436.110.621	70.971.945.432
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.483	2.889

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Quyền Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>46.317.360.230</b>	<b>88.636.779.234</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	281.809.664.521	125.219.744.016
03	- Các khoản dự phòng	27.728.190.961	(402.110.333)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(112.355.494)	(6.343.996.078)
06	- Chi phí lãi vay	62.957.302.567	18.052.901.054
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>418.700.162.785</b>	<b>225.163.317.893</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(149.969.697.053)	(22.055.926.501)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(44.175.843.626)	(132.769.171.714)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(146.961.804.018)	52.102.920.534
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.337.097.103)	14.506.132.779
14	- Tiền lãi vay đã trả	(62.872.440.825)	(18.187.754.558)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(19.442.328.536)	(22.541.989.141)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.400.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(14.106.403.482)	(11.179.907.931)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(18.765.451.858)</b>	<b>85.037.621.361</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(465.869.855.089)	(371.747.287.853)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	6.727.000	6.278.386.208
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	105.628.494	65.609.870
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(465.757.499.595)</b>	<b>(365.403.291.775)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	1.465.041.450.935	932.574.099.814
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(950.658.267.900)	(630.135.834.336)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(24.437.126.640)	(19.542.420.170)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>489.946.056.395</b>	<b>282.895.845.308</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>5.423.104.942</b>	<b>2.530.174.894</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>5.532.504.960</b>	<b>3.002.330.066</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>10.955.609.902</b>	<b>5.532.504.960</b>

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Quyền Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, khu 03, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 245.690.520.000 đồng, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.833 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.844 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác khoáng sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm bằng Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí dở dang đầu năm + Chi phí sản xuất trong năm)/ (Khối lượng dở dang đầu năm + Khối lượng phát sinh trong năm). Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.7 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án	04 năm
- Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	04 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 62,7 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.





**2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.9 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.12 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.





## 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.





Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.17 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.18 . Chi phí tài chính**

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.



## 2.20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.22 . Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chi tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.819.466.000	1.719.607.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.136.143.902	3.812.897.960
	<u><u>10.955.609.902</u></u>	<u><u>5.532.504.960</u></u>



4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	353.926.421.290	-	215.303.861.378	-
- Công ty Cổ phần Phát triển dự án Biển Đông	3.232.578.000	(3.232.578.000)	3.432.578.000	(3.432.578.000)
- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	28.186.654.244	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	87.208.253	-	116.687.561	-
	<b>385.432.861.787</b>	<b>(3.232.578.000)</b>	<b>218.853.126.939</b>	<b>(3.432.578.000)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>382.186.114.645</b>	<b>-</b>	<b>215.360.984.141</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dầu tu và Thương mại HANCO	15.492.290.000	-	828.850.000	-
- Công ty Cổ phần Dầu tu VCAPITAL	-	-	3.797.400.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	1.476.557.421	-	1.406.680.750	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng T&D	1.670.914.571	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Velkardo	299.670.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vân Đồn Đ&T	8.215.492.777	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	6.853.172.840	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Quảng Ninh	13.767.373.833	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.400.590.000	-	205.688.880	-
	<b>49.176.061.442</b>	<b>-</b>	<b>6.238.619.630</b>	<b>-</b>

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.287.698.000	-	1.085.440.000	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Các khoản chi hộ	106.720.589	-	399.305.288	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phí môi trường, thăm dò	5.125.747.158	-	2.796.545.479	-
- Phải thu khác	91.096.480	-	23.091.318	-
	<b>7.411.262.227</b>	<b>(800.000.000)</b>	<b>5.104.382.085</b>	<b>(800.000.000)</b>
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	87.700.930.881	-	87.700.930.881	-
- Phải thu tiền ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	9.939.199.217	-	7.088.015.866	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	44.045.853	-	31.511.606	-
	<b>103.934.175.951</b>	<b>-</b>	<b>101.070.458.353</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>5.125.747.158</b>		<b>2.796.545.479</b>	



7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	4.032.578.000	-	4.232.578.000	-
	<b>4.032.578.000</b>	<b>-</b>	<b>4.232.578.000</b>	<b>-</b>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.195.474.548	-	11.144.713.592	(1.063.292.655)
- Công cụ, dụng cụ	64.539.000	-	37.690.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	209.303.590.358	-	105.044.799.559	-
- Thành phẩm	148.527.066.603	(28.991.483.616)	208.687.623.732	-
	<b>369.090.670.509</b>	<b>(28.991.483.616)</b>	<b>324.914.826.883</b>	<b>(1.063.292.655)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án xây dựng nhà văn phòng <sup>(1)</sup>	1.415.444.196	1.415.444.196
- Dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh <sup>(2)</sup>	28.587.498.205	27.493.524.896
- Công trình đường giao thông từ mỏ Hà Tu ra khai trường Núi Béo	-	161.828.000
- Dự án đầu tư hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải	298.154.195	-
- Dự án thiết bị tự động hoá điều độ giám sát tập trung	225.838.896	-
- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	80.030.436	-
	<b>30.606.965.928</b>	<b>29.070.797.092</b>

(1) Dự án xây dựng nhà văn phòng bao gồm các chi phí đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/500, chi phí khảo sát địa chất. Hiện tại Công ty đang tập trung ưu tiên đầu tư cho dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh. Sau khi dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh được phê duyệt và đi vào hoạt động sản xuất, Công ty sẽ tiếp tục triển khai dự án đầu tư nhà văn phòng.

(2) Quyết định số 1429/QĐ-VHTC ngày 02/08/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khai thác lộ thiên mỏ khu Bắc Bàng Danh.
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 3.300.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Tuổi thọ dự án: 10 năm.
- Thời gian thực hiện: 4,5 năm.
- Tổng mức đầu tư: 2.564.611.982 nghìn đồng.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2020 là một số hạng mục đã tạm hoàn thành ghi tăng tài sản cố định và thực hiện khai thác than theo giấy phép, chi phí tập hợp dở dang tại thời điểm 31/12/2020 chủ yếu là chi phí khác của dự án chưa phân bổ cho các hạng mục chưa thực hiện.

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ	10.384.713.370	17.656.826.128
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	17.392.292.711	12.187.653.144
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.383.952.493	1.733.078.235
- Chi phí chờ phân bổ khác	53.000.000	-
	<b>29.213.958.574</b>	<b>31.577.557.507</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	19.035.040.327	17.092.259.204
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	23.500.006
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân	3.307.506.042	999.954.723
- Phí sử dụng tài liệu địa chất <sup>(1)</sup>	4.209.091.200	4.735.227.600
	<b>26.551.637.569</b>	<b>22.850.941.533</b>

(1) Phí sử dụng tài liệu địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo số năm khai thác.



**13 . CÁC KHOẢN VAY**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỳ Tâm Than Hà Tu	23.540.465.126	23.540.465.126	13.932.009.518	13.932.009.518
- Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	-	-	65.441.064.141	65.441.064.141
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	1.980.318.700	1.980.318.700	46.436.728.483	46.436.728.483
- Công ty Cổ phần Vận Tải Quảng Ninh	-	-	39.675.437.295	39.675.437.295
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	39.947.569.835	39.947.569.835	28.144.916.793	28.144.916.793
- Công ty Cổ phần Vân Đồn Đ&T	-	-	27.042.310.225	27.042.310.225
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	4.317.796.273	4.317.796.273	26.850.078.689	26.850.078.689
- Phải trả các đối tượng khác	199.086.516.545	199.086.516.545	199.924.872.689	199.924.872.689
	<b>268.872.666.479</b>	<b>268.872.666.479</b>	<b>447.447.417.833</b>	<b>447.447.417.833</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>99.409.247.096</b>	<b>99.409.247.096</b>	<b>78.693.041.964</b>	<b>78.693.041.964</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh ứng trước tiền khám chữa bệnh	47.667.331	-
	<b>47.667.331</b>	<b>-</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	141.162.513	56.300.771
	<b>141.162.513</b>	<b>56.300.771</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	226.230.393	195.187.087
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.117.279.745	985.354.385
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	530.496	20.791.414
- Các khoản chi hộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.400.000.000	-
- Bồi thường các hộ dân sạt lở	1.404.765.353	1.409.106.365
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	670.365.358	1.069.961.886
	<b>4.819.171.345</b>	<b>3.680.401.137</b>

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí tập trung hình thành TSCĐ <sup>(1)</sup>	927.182.281	4.356.254.721
	<b>927.182.281</b>	<b>4.356.254.721</b>

(1) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than.

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

(Xem chi tiết tại phụ lục 05)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	159.698.840.000	65,00	159.698.840.000	65,00
Phạm Uyên Nguyên	12.150.000.000	4,95	12.524.000.000	5,10
Các cổ đông khác	73.841.680.000	30,05	73.467.680.000	29,90
	<b>245.690.520.000</b>	<b>100,00</b>	<b>245.690.520.000</b>	<b>100,00</b>



**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	985.354.385	872.532.955
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	24.569.052.000	19.655.241.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.569.052.000	19.655.241.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	24.437.126.640	19.542.420.170
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.437.126.640	19.542.420.170
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>1.117.279.745</u>	<u>985.354.385</u>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
- Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	29.772.654.801	10.581.477.918
	<u>29.772.654.801</u>	<u>10.581.477.918</u>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất từ năm 2016 đến năm 2020 để sử dụng với mục đích làm văn phòng và khai thác than, thời gian thuê từ năm 2016 đến năm 2029. Diện tích khu đất thuê là 7.729.834,5 m<sup>2</sup>, địa điểm thuê tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

Hợp đồng số HĐ 580- ngày 28/9/2016: Diện tích thuê: 940.664 m<sup>2</sup>, tại phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số HĐ 114- ngày 15/3/2017: Diện tích thuê: 2.464.887 m<sup>2</sup>, tại phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Trung, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số HĐ 113- ngày 15/3/2017: Diện tích thuê: 2.019.155,1 m<sup>2</sup>, tại phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Trung, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số HĐ 283- ngày 26/6/2017: Diện tích thuê: 2.201.876,4 m<sup>2</sup>, tại phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Trung, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số HĐ 66- ngày 8/4/2019: Diện tích thuê: 103.252 m<sup>2</sup>, tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.864.943.241.838	2.436.440.177.461
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.351.664.867	12.060.765.821
	<b>2.876.294.906.705</b>	<b>2.448.500.943.282</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	<b>2.866.628.172.371</b>	<b>2.438.830.875.655</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.714.814.522.051	2.263.107.108.854
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.755.368.003	16.111.440.786
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27.928.190.961)	(128.948.883)
	<b>2.698.641.699.093</b>	<b>2.279.089.600.757</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105.628.494	65.609.870
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	299.852.550
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.863.717.598	3.198.169.675
	<b>2.969.346.092</b>	<b>3.563.632.095</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	62.957.302.567	18.052.901.054
	<b>62.957.302.567</b>	<b>18.052.901.054</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	325.028.453	442.854.766
Chi phí nhân công	2.544.515.569	2.990.760.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.505.071	355.510.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.605.832	925.074.915
Chi phí khác bằng tiền	734.682.791	793.118.650
	<b>4.543.337.716</b>	<b>5.507.319.129</b>



**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.632.259.329	7.855.858.740
Chi phí nhân công	43.023.014.141	42.924.978.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.067.426.262	1.743.361.091
Hoàn nhập Chi phí dự phòng	(200.000.000)	(273.161.450)
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	935.523.157	641.687.846
Chi phí khác bằng tiền	17.203.878.289	17.296.971.628
	<b><u>67.665.101.178</u></b>	<b><u>70.192.696.602</u></b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.727.000	6.278.386.208
Thu nhập từ bán hàng phế liệu	2.395.570.600	1.710.661.740
Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê bảo vệ	210.000.000	1.156.950.546
Thu tiền lớp bảo hành	353.780.000	1.238.230.000
Thu nhập khác	291.659.414	74.343.254
	<b><u>3.257.737.014</u></b>	<b><u>10.458.571.748</u></b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	973.018.160	759.138.600
Tiền chậm nộp thuế, BHXH, phạt hành chính thuế	1.223.415.876	211.104.550
Tiền bảo vệ trạm ATM	108.800.000	-
Chi phí khác	91.954.991	73.607.199
	<b><u>2.397.189.027</u></b>	<b><u>1.043.850.349</u></b>



**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	46.317.360.230	88.636.779.234
Các khoản điều chỉnh tăng	40.474.655.867	327.689.775
- <i>Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí khấu hao)</i>	39.422.418.989	-
- <i>Tiền chậm nộp thuế, tiền phạt hành chính thuế</i>	1.052.236.878	211.104.550
- <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ khác</i>	119.614.596	116.585.225
Các khoản điều chỉnh giảm	(655.432.736)	-
- <i>Chi phí khấu hao của tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	(655.432.736)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	86.256.197.957	88.964.469.009
Thuế TNDN được miễn giảm	-	128.060.000
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b><u>17.251.239.591</u></b>	<b><u>17.664.833.802</u></b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	603.040.161	749.661.045
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.523.715.599	14.651.209.893
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(19.442.328.536)	(22.541.989.141)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b><u>8.935.666.815</u></b>	<b><u>10.523.715.599</u></b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.104.116.690	131.086.547
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b><u>8.104.116.690</u></b>	<b><u>131.086.547</u></b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(7.973.030.143)	-
	<b><u>(7.973.030.143)</u></b>	<b><u>-</u></b>





**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	36.436.110.621	70.971.945.432
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.436.110.621	70.971.945.432
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.569.052	24.569.052
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.483</b>	<b>2.889</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	487.646.391.532	513.254.299.824
Chi phí nhân công	296.507.373.061	280.575.394.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	281.809.664.521	125.219.744.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.066.959.338.144	931.559.087.221
Chi phí khác bằng tiền	654.097.413.438	635.747.496.114
	<b>2.787.020.180.696</b>	<b>2.486.356.021.520</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.955.609.902	-	5.532.504.960	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	496.778.299.965	(4.032.578.000)	325.027.967.377	(4.232.578.000)
	<b>507.733.909.867</b>	<b>(4.032.578.000)</b>	<b>330.560.472.337</b>	<b>(4.232.578.000)</b>



	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	968.154.898.758	453.771.715.723
Phải trả người bán, phải trả khác	273.691.837.824	451.127.818.970
Chi phí phải trả	141.162.513	56.300.771
	<b>1.241.987.899.095</b>	<b>904.955.835.464</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.955.609.902	-	-	10.955.609.902
Phải thu khách hàng, phải thu khác	388.811.546.014	103.934.175.951	-	492.745.721.965
	<b>399.767.155.916</b>	<b>103.934.175.951</b>	<b>-</b>	<b>503.701.331.867</b>



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.532.504.960	-	-	5.532.504.960
Phải thu khách hàng, phải thu khác	219.724.931.024	101.070.458.353	-	320.795.389.377
	<b>225.257.435.984</b>	<b>101.070.458.353</b>	<b>-</b>	<b>326.327.894.337</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	233.986.198.785	353.502.326.082	380.666.373.891	968.154.898.758
Phải trả người bán, phải trả khác	273.691.837.824	-	-	273.691.837.824
Chi phí phải trả	141.162.513	-	-	141.162.513
	<b>507.819.199.122</b>	<b>353.502.326.082</b>	<b>380.666.373.891</b>	<b>1.241.987.899.095</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	176.034.261.590	100.813.509.133	176.923.945.000	453.771.715.723
Phải trả người bán, phải trả khác	451.127.818.970	-	-	451.127.818.970
Chi phí phải trả	56.300.771	-	-	56.300.771
	<b>627.218.381.331</b>	<b>100.813.509.133</b>	<b>176.923.945.000</b>	<b>904.955.835.464</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.465.041.450.935	932.574.099.814

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	950.658.267.900	630.135.834.336

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu</b>		<b>2.866.628.172.371</b>	<b>2.438.830.875.655</b>
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	2.383.447.600.145	2.438.830.875.655
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	482.666.469.416	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	(*)	40.956.812	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	(*)	143.466.440	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	41.383.350	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	(*)	288.296.208	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>382.186.114.645</b>	<b>215.360.984.141</b>
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	353.926.421.290	215.303.861.378
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	37.721.851	57.122.763
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	28.186.654.244	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	(*)	35.317.260	-
<b>Phải thu khác</b>		<b>5.125.747.158</b>	<b>2.796.545.479</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	5.125.747.158	2.796.545.479
<b>Phải trả người bán</b>		<b>99.409.247.096</b>	<b>78.693.041.964</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	(*)	144.652.000	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	6.332.648.054	2.903.722.699
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	4.420.927.447	8.066.105.759
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	(*)	2.821.066.084	2.698.322.408



	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	58.002.725	93.911.000
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	(*)	779.383.300	526.814.500
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	(*)	23.974.000.988	13.378.549.564
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	6.845.973.750	-
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	315.000.000	2.175.800.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	169.790.000	487.163.200
- Công ty Tư vấn Quản Lý Dự Án - Vinacomin	(*)	-	3.238.546.044
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	3.926.556.031	7.896.677.834
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(*)	4.723.066.456	4.988.586.303
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	(*)	79.005.378	144.657.536
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	327.643.615	2.778.800.218
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	(*)	65.766.000	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	-	49.908.059
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	(*)	108.282.800	194.463.800
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	490.627.186	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	(*)	39.947.569.835	28.144.916.793
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	878.479.468	926.096.247
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	(*)	2.983.404.050	-
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	(*)	17.401.929	-

Thu nhập của các thành viên ban Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
		<b>3.437.636.953</b>	<b>4.083.261.208</b>
Ông Vũ Hồng Cẩm	Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	363.825.267	525.223.068
Ông Nguyễn Quang Quảng	Quyền Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	589.814.547	606.408.554
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc	441.864.332	373.618.827
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc	467.328.796	535.388.450
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	-	201.827.654
Ông Đặng Văn Tĩnh	Phó Giám đốc	469.620.258	556.075.135
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	10.280.000	61.680.000
Ông Nguyễn Anh Chung	Ủy viên HĐQT	52.560.000	39.420.000
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên HĐQT	560.985.681	658.500.493
Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT	51.400.000	-
Bà Hà Thị Diệp Anh	Kế toán trưởng	429.958.072	525.119.027

### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Quyền Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng



**PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	191.209.827.742	499.816.068.608	781.177.838.518	10.705.463.838	1.922.943.304	1.484.832.142.010
- Mua trong năm	-	84.852.664.308	104.325.324.198	94.818.084	-	189.272.806.590
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.690.163.493	2.992.105.570	-	-	-	18.682.269.063
- Thanh lý, nhượng bán	(911.475.644)	-	-	-	(1.387.750.842)	(2.299.226.486)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>205.988.515.591</b>	<b>587.660.838.486</b>	<b>885.503.162.716</b>	<b>10.800.281.922</b>	<b>535.192.462</b>	<b>1.690.487.991.177</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	178.611.903.848	346.826.158.184	638.062.350.753	8.434.794.708	1.922.943.304	1.173.858.150.797
- Khấu hao trong năm	5.169.988.969	76.786.685.175	91.648.355.447	1.335.800.475	-	174.940.830.066
- Hao mòn trong năm	3.429.072.440	-	-	-	-	3.429.072.440
- Thanh lý, nhượng bán	(911.475.644)	-	-	-	(1.387.750.842)	(2.299.226.486)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>186.299.489.613</b>	<b>423.612.843.359</b>	<b>729.710.706.200</b>	<b>9.770.595.183</b>	<b>535.192.462</b>	<b>1.349.928.826.817</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	12.597.923.894	152.989.910.424	143.115.487.765	2.270.669.130	-	310.973.991.213
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>19.689.025.978</b>	<b>164.047.995.127</b>	<b>155.792.456.516</b>	<b>1.029.686.739</b>	<b>-</b>	<b>340.559.164.360</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 189.211.345.792 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 846.362.121.692 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 189.211.345.792 đồng.

**PHỤ LỤC SỐ 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính	Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	781.040.231	130.669.588.956	235.962.017.711	632.601.645	368.045.248.543
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	212.050.281.150	-	212.050.281.150
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>781.040.231</b>	<b>130.669.588.956</b>	<b>448.012.298.861</b>	<b>632.601.645</b>	<b>580.095.529.693</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	649.760.547	16.467.948.197	2.025.330.854	632.601.645	19.775.641.243
- Khấu hao trong năm	116.666.664	32.667.397.239	74.084.770.552	-	106.868.834.455
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>766.427.211</b>	<b>49.135.345.436</b>	<b>76.110.101.406</b>	<b>632.601.645</b>	<b>126.644.475.698</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	131.279.684	114.201.640.759	233.936.686.857	-	348.269.607.300
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>14.613.020</b>	<b>81.534.243.520</b>	<b>371.902.197.455</b>	<b>-</b>	<b>453.451.053.995</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.063.641.876 đồng.

(\*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản nằm trong tổng giá trị đầu tư của dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh đã được Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin phê duyệt Dự toán ngày 22/11/2018.



**PHỤ LỤC SỐ 03: CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>122.188.277.590</b>	<b>122.188.277.590</b>	<b>911.458.702.095</b>	<b>851.148.356.900</b>	<b>182.498.622.785</b>	<b>182.498.622.785</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(1)</sup>	88.343.952.168	88.343.952.168	359.494.314.693	377.158.189.918	70.680.076.943	70.680.076.943
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	33.844.325.422	33.844.325.422	212.563.721.813	246.408.047.235	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(2)</sup>	-	-	78.049.112.968	52.041.196.728	26.007.916.240	26.007.916.240
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long <sup>(3)</sup>	-	-	261.351.552.621	175.540.923.019	85.810.629.602	85.810.629.602
- <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>53.845.984.000</b>	<b>53.845.984.000</b>	<b>51.487.576.000</b>	<b>53.845.984.000</b>	<b>51.487.576.000</b>	<b>51.487.576.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(4)</sup>	4.672.405.000	4.672.405.000	6.668.580.000	4.672.405.000	6.668.580.000	6.668.580.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(5)</sup>	31.195.000.000	31.195.000.000	23.396.250.000	31.195.000.000	23.396.250.000	23.396.250.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(6)</sup>	17.081.179.000	17.081.179.000	19.325.346.000	17.081.179.000	19.325.346.000	19.325.346.000
Vay dài hạn quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh <sup>(7)</sup>	897.400.000	897.400.000	2.097.400.000	897.400.000	2.097.400.000	2.097.400.000
	<b>176.034.261.590</b>	<b>176.034.261.590</b>	<b>962.946.278.095</b>	<b>904.994.340.900</b>	<b>233.986.198.785</b>	<b>233.986.198.785</b>

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	331.583.438.133	331.583.438.133	553.582.748.840	99.509.911.000	785.656.275.973	785.656.275.973
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(4)</sup>	18.449.100.000	18.449.100.000	27.190.654.171	11.109.758.000	34.529.996.171	34.529.996.171
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(5)</sup>	93.585.000.000	93.585.000.000	-	38.993.750.000	54.591.250.000	54.591.250.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(6)</sup>	101.857.138.133	101.857.138.133	24.930.208.557	28.509.003.000	98.278.343.690	98.278.343.690
Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh <sup>(7)</sup>	2.692.200.000	2.692.200.000	6.000.000.000	897.400.000	7.794.800.000	7.794.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hạ Long <sup>(8)</sup>	115.000.000.000	115.000.000.000	208.591.999.152	20.000.000.000	303.591.999.152	303.591.999.152
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(9)</sup>	-	-	286.869.886.960	-	286.869.886.960	286.869.886.960
	<b>331.583.438.133</b>	<b>331.583.438.133</b>	<b>553.582.748.840</b>	<b>99.509.911.000</b>	<b>785.656.275.973</b>	<b>785.656.275.973</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(53.845.984.000)	(53.845.984.000)	(51.487.576.000)	(53.845.984.000)	(51.487.576.000)	(51.487.576.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>277.737.454.133</b>	<b>277.737.454.133</b>			<b>734.168.699.973</b>	<b>734.168.699.973</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

**1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 319/2020-HĐCVHM/NHCT300-THAN HA TU ký kết ngày 29/07/2020 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 200 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 29/7/2020 đến 29/7/2021; Thời hạn vay của từng khoản nợ tối đa không quá 04 tháng; Mục đích vay vốn: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 70.680.076.943 đồng.

**2. Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 52822.19.601.270786.TD ký kết ngày 19/03/2020 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 50 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 20/11/2021; Mục đích vay vốn: cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của khách hàng; Hình thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp tài sản là tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 26.007.916.240 đồng.

**3. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long**

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/1316942/HĐTD ký kết ngày 09/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long; Hạn mức vay 200 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/3/2021; Mục đích vay vốn: cho vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Hình thức đảm bảo khoản vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 85.810.629.602 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

**4. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 58,3 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 60 - 84 tháng; Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018, Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019 và Dự án Đầu tư xây dựng công trình phòng điều khiển sản xuất - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 34.529.996.171 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 6.668.580.000 đồng.

**5. Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 240328.18.601.270786.TD ký kết ngày 08/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 124,78 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 48 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ bù đắp chi phí cấp quyền khai thác đã thanh toán năm 2018; Hình thức đảm bảo khoản vay: Quyền tài sản phát sinh từ Giấy phép khai thác khoáng sản số 2575/GP-BTNMT ngày 15/08/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 54.591.250.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 23.396.250.000 đồng.

#### 6. Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 206 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 48 - 84 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 98.278.343.690 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 19.325.346.000 đồng.

#### 7. Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng cho vay với lãi suất ưu đãi số 01/2017/HĐTĐ-QBVT ký kết ngày 29/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Quỹ bảo vệ môi trường Quảng Ninh; Số tiền cho vay 4.487.000.000 đồng; Lãi suất 3%/năm; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay vốn: Mua 02 xe chở nước tưới đường, dập bụi để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Bảo lãnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2020 là 7.794.800.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 2.097.400.000 đồng.

#### 8. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long

Hợp đồng tín dụng số 02/2019/1316942 ký kết ngày 26/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 800 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 303.591.999.152 đồng.

#### 9. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/DTDA/NTQN-HATU ký kết ngày 29/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 500 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ các nhu cầu tín dụng liên quan đến đầu tư máy móc, thiết bị, công trình xây dựng thuộc dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 286.869.886.960 đồng.



**PHỤ LỤC SỐ 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	63.410.487.406	20.480.101.887	-	42.930.385.519
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.523.715.599	17.854.279.752	19.442.328.536	-	8.935.666.815
- Thuế thu nhập cá nhân	-	49.400.978	1.587.070.207	1.514.971.185	-	121.500.000
- Thuế tài nguyên	-	58.508.303.637	330.301.368.522	333.669.500.246	-	55.140.171.913
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	11.377.283.340	11.377.283.340	-	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	-	-	124.785.165.000	124.785.165.000	-	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	10.347.750	10.347.750	-	-
- Giảm thuế BVMT phải nộp theo QĐ số 5681/QĐ-CT ngày 13/7/2020	-	-	-	182.062.600	182.062.600	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.926.140.950	27.530.598.003	27.064.787.413	-	2.391.951.540
	-	<b>71.007.561.164</b>	<b>576.856.599.980</b>	<b>538.526.547.957</b>	<b>182.062.600</b>	<b>109.519.675.787</b>

(\*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo Nghị định số 203/2014/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được hạch toán vào chi phí sản xuất theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 và văn bản hướng dẫn số 6133/THV-KTTC ngày 11/12/2019 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2019 là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm mà doanh nghiệp đã nộp Ngân sách Nhà nước.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**PHỤ LỤC SỐ 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	2.786.142.275	80.639.693.744	329.638.674.913
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	70.971.945.432	70.971.945.432
Tăng theo kết luận của kiểm toán Nhà Nước	-	-	-	-	2.998.644.178	2.998.644.178
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.795.335.643	(45.639.693.744)	(37.844.358.101)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>245.690.520.000</b>	<b>(46.818.182)</b>	<b>569.137.076</b>	<b>10.581.477.918</b>	<b>108.970.589.610</b>	<b>365.764.906.422</b>
Số dư đầu năm nay	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	10.581.477.918	108.970.589.610	365.764.906.422
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	36.436.110.621	36.436.110.621
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	19.191.176.883	(63.970.589.610)	(44.779.412.727)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>245.690.520.000</b>	<b>(46.818.182)</b>	<b>569.137.076</b>	<b>29.772.654.801</b>	<b>81.436.110.621</b>	<b>357.421.604.316</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/BB - ĐHCĐ ngày 22/5/2020, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
<b>Phân phối lợi nhuận</b>		<b>63.970.589.610 VND</b>
- Trích quỹ đầu tư phát triển:		19.191.176.883 VND
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành:		327.543.750 VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:		19.882.816.977 VND
- Chi trả cổ tức năm 2019 (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	10%	24.569.052.000 VND